



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng 09 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng Kiểm nghiệm
Laboratory: *Testing Laboratory*

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: Trung tâm Kiểm định và Kiểm nghiệm hàng hóa tỉnh Lào Cai
Organization: *Lao Cai Quality Certification Center*

Số hiệu/ Code: VILAS 771

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Hóa
Field: *Chemical*

Người quản lý: Hà Thị Thanh Tâm
Laboratory manager: *Ha Thi Thanh Tam*

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: Kể từ ngày / 09 /2026 đến ngày / 09 /2031

Địa chỉ: Phố Nguyễn Chánh, phường Cam Đường, tỉnh Lào Cai
Address: *Nguyen Chanh street, Cam Duong ward, Lao Cai province*

Địa điểm: Phố Nguyễn Chánh, phường Cam Đường, tỉnh Lào Cai
Location: *Nguyen Chanh street, Cam Duong ward, Lao Cai province*

Điện thoại/ Tel: 02143.820397

Email: tkd-skhn@laocai.gov.vn

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 771

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Phân hỗn hợp NPK <i>NPK mixed fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Nitơ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Nitrogen content Titration method</i>	1,0 %	TCVN 5815:2018
2.		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu Phương pháp khối lượng <i>Determination of available Phosphorus content Gravimetric method</i>	1,0 %	TCVN 5815:2018
3.		Xác định Độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of Moisture Gravimetric method</i>	0,18 %	TCVN 5815:2018
4.	Phân supe phosphat đơn <i>Single super phosphate fertilizers</i>	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu Phương pháp khối lượng <i>Determination of Available P₂O₅ content Gravimetric method</i>	12 %	TCVN 4440:2018
5.	Phân Urê <i>Urea fertilizer</i>	Xác định Độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of Moisture Gravimetric method</i>	0,14 %	TCVN 2620:2014
6.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng số Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total Nitrogen content Titration method</i>	2,0 %	TCVN 2620:2014
7.		Xác định hàm lượng Biuret Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Biuret content UV-Vis method</i>	0,1 %	TCVN 2620:2014
8.		Xác định cỡ hạt <i>Determination of particle size</i>	90 %	TCVN 2620:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 771

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Phân bón <i>fertilizers</i>	Xác định Độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of Moisture Gravimetric method</i>	0,1 %	TCVN 9297:2012
10.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng số Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total Nitrogen content Titration method</i>	2,0 %	TCVN 8557:2010
11.	Phân bón rắn (Supe photphat) <i>Solid fertilizers (Super Phosphates)</i>	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hòa tan Phương pháp UV-Vis <i>Determination of dissolve Phosphorus (P₂O₅) content UV-Vis method</i>	0,5 %	TCVN 10678:2015
12.	Phân bón vô cơ (MAP, DAP, MKP) <i>Inorganic fertilizers (MAP, DAP, MKP)</i>	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu Phương pháp UV-Vis <i>Determination of available Phosphorus content UV-Vis method</i>	0,47 %	TCVN 8559:2010
13.	Phân bón <i>fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Kali hữu hiệu Phương pháp quang kế ngọn lửa <i>Determination of available potassium content Flame photometry method</i>	0,34 %	TCVN 8560:2018
14.		Xác định hàm lượng axit tự do Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of free acid content Titration method</i>	0,1 %	TCVN 9292:2019
15.		Xác định hàm lượng Lưu huỳnh tổng số Phương pháp khối lượng <i>Determination of total Sulphur content Gravimetric method</i>	1,0 %	TCVN 9296:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 771

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
16.	Phân bón <i>fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Cadmium content Flame atomic absorption spectrophotometric method</i>	0,55 mg/kg	TCVN 9291:2018
17.	Phân lân nung chảy <i>Fused phosphate fertilizers</i>	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu Phương pháp khối lượng <i>Determination of Available P₂O₅ content Gravimetric method</i>	10 %	TCVN 1078:2023
18.		Xác định cỡ hạt <i>Determination of particle size</i>	90 %	TCVN 1078:2023
19.	Phân diamoni phosphat (DAP) <i>Diammonium phosphate fertilizer (DAP)</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of Moisture Gravimetric method</i>	0,1 %	TCVN 8856:2018

Chú thích/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/*Vietnam standards.*
- MAP: Phân bón MAP/*Mono Ammonium Phosphate.*
- DAP: Phân bón DAP/*Diammonium Phosphate.*
- MKP: Phân bón MKP/*Mono Potassium Phosphate.*

Trường hợp Trung tâm Kiểm định và Kiểm nghiệm hàng hóa tỉnh Lào Cai cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kiểm định và Kiểm nghiệm hàng hóa tỉnh Lào Cai phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Lao Cai Quality Certification Center that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

